

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và  
Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực  
Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam  
đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lợi nhuận đê lại hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 62

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nínhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, ba mươi lăm (35) chi nhánh, sáu mươi sáu (66) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (5) công ty con và ba (3) công ty liên kết.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT VÀ CỔ TỨC

Tóm tắt về kết quả kinh doanh hợp nhất và chi trả cổ tức của Ngân hàng như sau:

	Năm 2009 triệu đồng	Năm 2008 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trong năm	1.094.721	703.368
Cổ tức trả trong năm	887.705	1.080.014
Lợi nhuận để lại cuối năm	397.307	288.766

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ho và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Quang Khanh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Viết Thích	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Üy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Üy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Üy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đào Minh Tuấn	Üy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Đạo	Üy viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Bảo	Üy viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đình Kham	Trưởng ban Kiểm soát	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Lê Thị Đươn	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tắt cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUÂN TRỊ (tiếp theo)

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

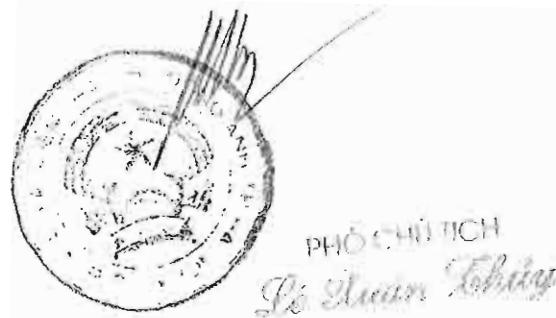
Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2010

UBND XÃ LIỀN HÀ  
Chứng thực bản sao đúng với bản chính  
Số chứng thực 24/24. Quyền số: SCT/B5  
Ngày 08 tháng 03 năm 2010  
Tâm UBND Xã Liên Hà



Số tham chiếu: 60755036/14061643

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 5 đến trang 62. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.



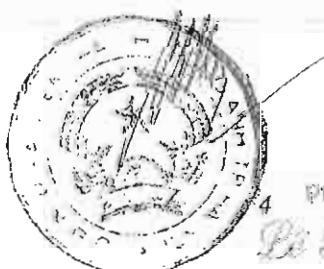
Võ Tần Hoàng Văn  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Kiểm toán viên công chứng  
 Số đăng ký: 0264/KTV

Chứng thực bản sao đúng với bản chính  
 Số chứng thư: 1475 - Quyền số: SCT/BS  
 Ngày 23 tháng 03 năm 2010  
 T/TM UBND XÃ LIÊN HÀ

Nguyễn Chí Cường  
 Kiểm toán viên phụ trách  
 Kiểm toán viên công chứng  
 Số đăng ký: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2010



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	541.132	411.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	1.427.595	515.139
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	24.062.971	16.010.231
Chứng khoán kinh doanh	6	618.513	150.175
Chứng khoán kinh doanh	6	684.106	208.878
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11	(65.593)	(58.703)
Cho vay và ứng trước khách hàng		29.140.759	15.493.509
Cho vay và ứng trước khách hàng	7	29.587.941	15.740.426
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	8	(447.182)	(246.917)
Chứng khoán đầu tư	9	9.674.239	8.477.960
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	6.257.726	6.053.818
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	3.647.619	2.542.981
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11	(231.106)	(118.839)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	891.469	1.180.427
Đầu tư vào công ty liên kết	10.1	63.815	68.783
Đầu tư dài hạn khác	10.2	883.100	1.362.321
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11	(55.446)	(250.677)
Tài sản cố định	12	623.041	629.394
Tài sản cố định hữu hình	12.1	265.133	256.618
Nguyên giá tài sản cố định		461.612	368.665
Hao mòn tài sản cố định		(196.479)	(112.047)
Tài sản cố định vô hình	12.2	357.908	372.776
Nguyên giá tài sản cố định		399.204	389.652
Hao mòn tài sản cố định		(41.296)	(16.876)
Bất động sản đầu tư	13	355.138	515.906
Nguyên giá bất động sản đầu tư		355.408	516.071
Hao mòn bất động sản đầu tư		(270)	(165)
Tài sản Có khác		1.673.431	961.732
Các khoản lãi và phí phải thu		609.036	702.673
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46.477	17.955
Các khoản phải thu	14	802.234	149.675
Tài sản Có khác		216.644	91.986
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(960)	(557)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>69.008.288</b>	<b>44.346.106</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	4.708.749	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	16	11.696.905	8.531.866
Tiền gửi của khách hàng	17	39.978.447	27.162.881
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	18	474.629	834.361
Phát hành giấy tờ có giá	19	2.420.537	2.137.326
Các khoản nợ khác		2.233.513	1.003.019
Các khoản lãi, phí phải trả		390.481	403.425
Thuế phải trả	22	153.238	80.989
Các khoản nợ khác	20	1.486.407	401.765
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	21	203.387	116.840
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>61.512.780</b>	<b>39.669.453</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn và các quỹ			
<i>Vốn của TCTD</i>	23	<b>6.172.886</b>	<b>3.939.725</b>
Vốn điều lệ		5.300.000	3.400.000
Thặng dư vốn cổ phần		869.685	30.200
Vốn khác		3.201	509.525
<i>Quỹ của TCTD</i>	23	<b>317.879</b>	<b>195.573</b>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	23	<b>397.307</b>	<b>288.766</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.888.072</b>	<b>4.424.064</b>
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>	23	<b>607.436</b>	<b>252.589</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>		<b>69.008.288</b>	<b>44.346.106</b>

Các *thuyết minh* đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh		5.908.394	3.726.792
Cam kết thư tín dụng		19.392.604	10.124.777
Các cam kết cho vay chưa giải ngân		2.123.426	2.523.628
	34	<b>27.424.424</b>	<b>16.375.197</b>

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương  
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2010

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Ông Lê Công  
Tổng Giám đốc



UBND XÃ LIÊN HÀ  
Chứng thực bản sao đúng với bản chính  
Số chứng thực: 175 Quyết định: SCT/BS  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009  
T/M UBND XÃ LIÊN HÀ

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

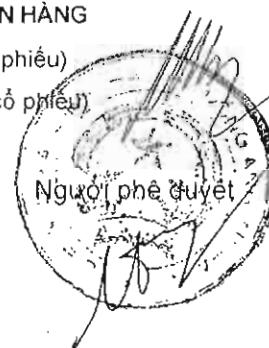
# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	4.050.421	3.679.299
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.212.353)	(2.258.587)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.838.068</b>	<b>1.420.712</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		524.981	261.986
Chi phí hoạt động dịch vụ		(144.287)	(70.778)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>380.694</b>	<b>191.208</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>(72.766)</b>	<b>101.403</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>213.837</b>	<b>(167.710)</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>30</b>	<b>177.016</b>	<b>289.191</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ góp vốn vào công ty liên kết</b>		<b>17</b>	<b>(1.029)</b>
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng đầu tư dài hạn	11.4	78.278	(250.677)
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần		38.367	54.986
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>2.653.511</b>	<b>1.638.084</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
Chi phí tiền lương		(349.706)	(234.025)
Chi phí khấu khao và khấu trừ	12	(110.425)	(66.247)
Chi phí hoạt động khác	31	(323.928)	(255.166)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(784.059)</b>	<b>(555.438)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.869.452</b>	<b>1.082.646</b>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(277.835)	(158.488)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	21	(86.547)	(63.275)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.505.070</b>	<b>860.883</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	UBND XÃ LIÊN HÀ 22.1	(331.343)	(164.678)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Chứng thực bàn giao đúng với bản chính quyển số 11/SCT/BS 22.2		
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	Số chứng thực 04/16/2010 Ngày 29 tháng 02 năm 2011	<b>1.173.727</b>	<b>696.205</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	TÌM UBND XÃ LIÊN HÀ 23.1	79.006	(7.163)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG</b>		<b>1.094.721</b>	<b>703.368</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23.4	2.951	3.173
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23.4	2.580	2.366

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương  
Phó phòng Kế toán



Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính



Ông Lê Công  
Trưởng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỀ LAI HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỀ LAI ĐẦU NĂM	23.1	288.766	537.732
Lợi nhuận thuần trong năm		1.094.721	703.368
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		1.383.487	1.241.100
- Tăng vốn từ lợi nhuận đê lại		(3.201)	(373.579)
- Trích bổ sung các quý của năm trước		(206.494)	(140.902)
- Tam trích các quý năm hiện hành		(108.503)	(28.187)
- Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành		(667.262)	(400.014)
- Trả cổ tức các năm trước		(440)	(7.302)
- Các loại thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế		(280)	(2.350)
LỢI NHUẬN ĐỀ LAI CUỐI NĂM	23.1	397.307	288.766

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương  
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2010

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính

THỦ MÔI XÃ LIÊN HÀ

Quảng Hợp hàn sao dùng với ban chính

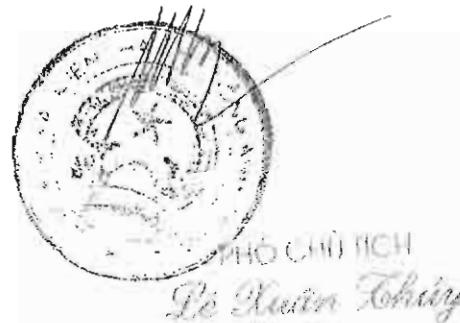
Số chứng thực 2477, ngày 23 tháng 3 năm 2011

Ngày 23 tháng 4 năm 2011

TM QMHD XÃ LIÊN HÀ



Ông Lê Công  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		4.144.058	3.167.201
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(2.225.298)	(2.113.348)
Thu từ hoạt động dịch vụ		524.981	261.987
Chi từ hoạt động dịch vụ		(144.287)	(70.778)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(72.766)	101.403
Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và đầu tư		332.994	3.321
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác		120.445	7.992
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		56.964	8.364
Chi cho nhân viên		(338.811)	(219.715)
Chi hoạt động khác		(323.928)	(252.634)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(253.963)	(176.687)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<b>1.820.389</b>	<b>717.106</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			→
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		1.106.273	4.674.374
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(13.925.085)	(4.183.198)
(Tăng)/Giảm tài sản Có khác		(637.494)	18.243
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.708.749	(68.547)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác		3.165.039	3.538.932
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		12.815.566	9.378.044
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay		(359.732)	544.235
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		974.446	(237.709)
Sử dụng các quỹ		(189.631)	(94.139)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<b>9.478.520</b>	<b>14.287.341</b>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
(Tăng)/Giảm tài sản cố định		(104.070)	(168.371)
(Tăng)/Giảm góp vốn đầu tư dài hạn		(133.906)	(618.296)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(475.228)	88.180
(Tăng)/Giảm chứng khoán đầu tư		(805.324)	(6.921.073)
(Tăng)/Giảm bất động sản, đầu tư		160.663	(400.804)
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		36.304	52.264
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<b>(1.321.561)</b>	<b>(7.968.100)</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng/(Giảm) vốn cổ phần	23.1	1.229.960	530.200
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu		1.283.211	337.326
Phát hành cổ phiếu cho các cổ đông thiểu số		299.477	185.000
Cổ tức trả cho các cổ đông		(768.639)	(318.205)
Tăng/(Giảm) các quỹ của TCTD		-	112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.044.009	734.433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.200.968	7.053.674
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	32	14.967.160	7.913.486
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	32	25.168.128	14.967.160

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương  
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2010

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính



Ông Lê Công  
Tổng Giám đốc

UBND XÃ LIÊN HÀ

Chứng thực đã sao dùng với bản chính  
Số chứng nhận 2478 - Quyền số 17...SCT/BS  
Ngày 23 tháng 3 năm 2011  
TIN DÙNG XÃ LIÊN HÀ

PHÓ CHỦ TỊCH  
*Lê Văn Khê*

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### *Vốn Điều lệ*

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 5.300.000 triệu đồng (2008: 3.400.000 triệu đồng).

### *Ban Điều hành*

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/lái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Văn Bé	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 10 năm 1995 Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Lê Công	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 04 năm 1997
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2002
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Tý	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Lê Thị Lợi	Quyền Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm vào ngày 01 tháng 07 năm 2009
	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 07 năm 2009
		Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

### *Trụ sở và mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, ba mươi lăm (35) chi nhánh và sáu mươi sáu (66) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (5) công ty con và ba (3) công ty liên kết.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép Hoạt động số	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	63,44%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,53%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB	0103022148 ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,26%
5	Công ty Cổ phần MBID	0103034503 ngày 9 tháng 1 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp	Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng	33,28%

### Công ty Liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có ba (3) công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Du lịch Lạng Sơn	1403000075 ngày 13 tháng 10 năm 2004 (thay đổi ngày 16 tháng 11 năm 2006) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Lạng Sơn cấp	Dịch vụ khách sạn	33,30%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,37%
3	Công ty TNHH Tư vấn HFM	0102043280 ngày 9 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp	Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý	25,21%

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.999 người (năm 2008: 2.435 người).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Thay đổi chính sách kế toán

#### Ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN – KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục đầu tư dài hạn khác.

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo Công văn này và hướng dẫn của Công văn 7459/NHNN – KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành mới được phân loại là đầu tư dài hạn khác. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, đồng thời thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này theo quy định hiện hành về dự phòng áp dụng cho các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.3 *Thay đổi chính sách kế toán* (tiếp theo)

Do công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 – "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không điều chỉnh các ảnh hưởng, nếu có, liên quan đến việc phân loại lại của các khoản mục nói trên.

### 2.4 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo tài chính với niên độ kế toán của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định hiện hành.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

### 2.5 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

#### 2.6.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản vay.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên kết hợp cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung tương đương tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 8.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

2.6.2 *Đối với các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng*

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng được Ngân hàng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long xem xét trích lập dự phòng đối với các hợp đồng đã đến hạn nhưng khách hàng chưa thanh toán. Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thăng Long thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu này theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### 2.7 *Chứng khoán đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư*

#### 2.7.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Các chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

#### 2.7.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

#### 2.7.3 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

### 2.7 Chứng khoán đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 2.7.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập báo cáo tài chính.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

#### 2.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị hiện tại của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ tùy thuộc vào mức độ góp vốn vào công ty liên kết đó của Ngân hàng.

Các công ty liên kết có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 10.1.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản vốn góp vào các quỹ đầu tư và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản vốn góp vào các quỹ đầu tư, dự phòng giảm giá được lập nếu giá trị tài sản thuần của quỹ tính theo tỷ lệ góp vốn của Công ty nhỏ hơn giá gốc của vốn góp.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những khoản đầu tư này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 10.2.

### 2.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại ("REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại ("Reverse REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### 2.11 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bắt kỳ các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy tính	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Thiết bị văn phòng	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn sử dụng
Phần mềm máy tính	3 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

### 2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	theo thời hạn sử dụng

(\*\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

### 2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cỗ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cỗ tức của Ngân hàng được xác lập.

### 2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng.

### 2.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

### 2.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung tương đương tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Chi tiết dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được trình bày tại Thuyết minh số 21.

### 2.20 Công cụ phái sinh

#### Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

### 2.21 Cân trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

### 2.23 *Lợi ích của nhân viên*

#### 2.23.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 2.23.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

*Trợ cấp thất nghiệp:* Theo Điều 25 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người sử dụng lao động đóng bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	436.207	332.609
Tiền mặt bằng ngoại tệ	104.925	79.024
	<b>541.132</b>	<b>411.633</b>

## 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VNĐ	1.421.944	440.638
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	5.651	74.501
	<b>1.427.595</b>	<b>515.139</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 3,00% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 7,00% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1,00% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 3,00% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2009 là 1.298.562 triệu đồng.

## 5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác ( <i>Thuyết minh 5.1</i> )	24.057.876	16.010.231
Cho vay các TCTD khác ( <i>Thuyết minh 5.2</i> )	5.095	-
	<b>24.062.971</b>	<b>16.010.231</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

### 5.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	918.412	993.671
- Bằng VND	547.909	394.186
- Bằng ngoại tệ, vàng	370.503	599.485
Tiền gửi có kỳ hạn	23.139.464	15.016.560
- Bằng VND	13.229.950	11.259.261
- Bằng ngoại tệ, vàng	9.909.514	3.757.299
	<b>24.057.876</b>	<b>16.010.231</b>

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	9,40% - 12,00%	6,20% - 21,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 4,50%	3,00% - 5,80%

### 5.2. Cho vay các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các TCTD khác	5.095	-
	<b>5.095</b>	<b>-</b>

Cho vay các TCTD khác là khoản cho vay theo hợp đồng REPO trái phiếu Chính phủ, lãi suất repo là 15,00%/năm, thời hạn hợp đồng là 3 tháng.

## 6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	122.477	-
Chưa niêm yết	-	64.632
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	536.855	129.651
Chưa niêm yết	24.774	14.595
	<b>684.106</b>	<b>208.878</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh 11.1)	<b>(65.593)</b>	<b>(58.703)</b>
	<b>618.513</b>	<b>150.175</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

**Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng**  
 Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước  
 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá  
 Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.958.349	14.692.669
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	9.983	286.740
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	96.130	15.504
	<b>27.064.462</b>	<b>14.994.913</b>

**Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long**  
 Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước  
 cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán  
 Thăng Long

	2.523.479	745.513
	<b>29.587.941</b>	<b>15.740.426</b>

Cho vay thương mại bằng VNĐ  
 Cho vay thương mại bằng ngoại tệ

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	9,50% - 12,00%	10,50% - 21,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,00% - 11,00%	7,00% - 12,50%

### 7.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

**Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng**  
 Nợ đủ tiêu chuẩn  
 Nợ cần chú ý  
 Nợ dưới tiêu chuẩn  
 Nợ nghi ngờ  
 Nợ có khả năng mất vốn

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.778.282	13.651.589
Nợ cần chú ý	818.438	1.055.266
Nợ dưới tiêu chuẩn	213.354	199.341
Nợ nghi ngờ	77.025	44.899
Nợ có khả năng mất vốn	177.363	43.818
	<b>27.064.462</b>	<b>14.994.913</b>

**Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long**  
 Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước  
 cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán  
 Thăng Long

	2.523.479	745.513
	<b>29.587.941</b>	<b>15.740.426</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 7.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	15.756.724	9.186.357
Nợ trung hạn	7.487.475	4.143.854
Nợ dài hạn	3.820.263	1.664.702
	<b>27.064.462</b>	<b>14.994.913</b>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Nợ ngắn hạn các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	2.523.479	745.513
	<b>29.587.941</b>	<b>15.740.426</b>

### 7.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT	22.704.726	12.853.540
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	2.921.579	2.879.268
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	371.419	185.642
Công ty TNHH nhà nước	972.484	1.065.204
Công ty TNHH tư nhân	4.308.299	2.222.821
Công ty cổ phần nhà nước	835.422	704.328
Công ty cổ phần khác	12.607.188	5.608.121
Doanh nghiệp tư nhân	370.223	178.772
Khác	318.112	9.384
Cho vay cá nhân	4.359.736	2.141.373
	<b>27.064.462</b>	<b>14.994.913</b>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	2.523.479	745.513
	<b>29.587.941</b>	<b>15.740.426</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 7.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>		
Cho vay các TCKT	22.704.726	12.853.540
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.752.875	828.891
Công nghiệp khai thác mỏ	1.128.756	411.342
Công nghiệp chế biến	5.546.332	3.169.399
SX và PP điện khí đốt và nước	917.445	144.758
Xây dựng	1.804.689	989.013
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5.564.390	4.668.178
Khách sạn và nhà hàng	88.852	215.435
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	4.010.695	1.471.989
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	1.063.682	808.305
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	135.622	24.283
Ngành khác	691.388	121.947
Cho vay cá nhân	<u>4.359.736</u>	<u>2.141.373</u>
	<b>27.064.462</b>	<b>14.994.913</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long</b>		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	<u>2.523.479</u>	<u>745.513</u>
	<b><u>29.587.941</u></b>	<b><u>15.740.426</u></b>

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	141.239	105.678	246.917
Số tiền đã trích trong năm	193.530	84.305	277.835
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11	<u>(17.491)</u>	-	<u>(17.491)</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009	317.278	189.983	507.261
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2009	<u>(60.079)</u>	-	<u>(60.079)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<b><u>257.199</u></b>	<b><u>189.983</u></b>	<b><u>447.182</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2008 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	107.041	36.735	143.776
Số tiền đã trích trong năm	88.712	68.943	157.655
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2008</b>	<b>195.753</b>	<b>105.678</b>	<b>301.431</b>
Số tiền dự phòng trích trong tháng 12 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	833	-	833
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2008	(55.347)	-	(55.347)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008</b>	<b>141.239</b>	<b>105.678</b>	<b>246.917</b>

Chi tiết phân loại nợ của riêng Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (**) triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.068.949	-	180.517	180.517
Nợ cần chú ý	1.010.598	55.806	7.579	63.385
Nợ dưới chuẩn	142.573	14.377	1.069	15.446
Nợ nghi ngờ	109.034	36.746	818	37.564
Nợ có khả năng mất vốn	244.162	210.349	-	210.349
	<b>25.575.316</b>	<b>317.278</b>	<b>189.983</b>	<b>507.261</b>

(\*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009 của riêng Ngân hàng.

(\*\*): Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản nợ của riêng Ngân hàng  
được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 9.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i) 4.499.299	5.374.857
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii) 294.866	100.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii) 481.174	285.675
Trái phiếu khác	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	312.458	56.036
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	669.929	237.250
	<b>6.257.726</b>	<b>6.053.818</b>
<b>Dự phòng giám giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 11.2)</b>	<b>(231.106)</b>	<b>(118.839)</b>
	<b>6.026.620</b>	<b>5.934.979</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 9.1. *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành bao gồm trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 6,80% đến 17,50%/năm (năm 2008: từ 6,80% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm;*
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm có lãi suất từ 8,15% đến 10,50%/năm lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.*
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,60% đến 13,20%/năm (năm 2008: từ 8,60% đến 9,60%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả 6 tháng một lần.*

### 9.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

		31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	920.776	1.020.776
Công trái Giáo dục	(ii)	17.263	16.205
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(iii)	1.064.580	430.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iv)	1.640.000	1.071.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	(v)	5.000	5.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>			
		<b>3.647.619</b>	<b>2.542.981</b>

- (i) *Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,95% đến 8,75%/năm (năm 2008: từ 7,95% đến 11,90%/năm), lãi trả hàng năm hoặc trả một lần khi đáo hạn;*
- (ii) *Công trái Giáo dục có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,00%/năm đến 8,20%/năm, lãi được trả một lần khi đáo hạn;*
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành bằng VNĐ, bao gồm các trái phiếu chuyển đổi do Công ty Tài chính Sông Đà phát hành, có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 9,90%/năm, lãi trả hàng năm và các trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm với lãi suất từ 4,50% đến 13,20%/năm (năm 2008: từ 8,60% đến 12,75%/năm), lãi trả hàng năm;*
- (iv) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm bằng VNĐ với lãi suất từ 9,50%/năm đến 12,75%/năm (2008: 8,60% đến 10,30%/năm), lãi trả hàng năm;*
- (v) *Trái phiếu Xây dựng Thủ đô do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phát hành có thời hạn 5 năm với lãi suất 9,10%/năm (2008: 9,10%/năm), lãi trả hàng năm.*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	63.815	68.783
Đầu tư dài hạn khác	883.100	1.362.321
	<b>946.915</b>	<b>1.431.104</b>
Dự phòng giảm giá (xem Thuyết minh số 11.3)	<b>(55.446)</b>	<b>(250.677)</b>
	<b>891.469</b>	<b>1.180.427</b>

### 10.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	2009	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Du lịch Lạng Sơn	33,30%	3.000	1.652
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,37%	61.666	61.666
Công ty TNHH Tư vấn HFM	25,21%	480	497
	<b>65.146</b>	<b>63.815</b>	

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	2008	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu triệu đồng	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Du lịch Lạng Sơn	33,30%	3.000	1.652
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,37%	67.131	67.131
	<b>70.131</b>	<b>68.783</b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 10.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	343.392	666.976
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	229.337	381.741
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	273.138	303.638
Đầu tư vào các dự án dài hạn	37.233	9.966
	<b>883.100</b>	<b>1.362.321</b>

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2009 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.362.321
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn sang sẵn sàng để bán ( <i>Thuyết minh số 2.3</i> )	(618.112)
Vốn góp tăng trong năm	138.891
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>883.100</b>
Dự phòng giảm giá (xem <i>Thuyết minh số 11.3</i> )	(55.446)
	<b>827.654</b>

## 11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

Tình hình dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán vào cuối năm như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh ( <i>Thuyết minh 11.1</i> )	65.593	58.703
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán ( <i>Thuyết minh 11.2</i> )	231.106	118.839
Góp vốn, đầu tư dài hạn ( <i>Thuyết minh 11.3</i> )	55.446	250.677
	<b>352.145</b>	<b>428.219</b>

### 11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		
Chứng khoán niêm yết (i)	64.152	49.788
Chứng khoán chưa niêm yết (ii)	1.441	8.915
	<b>65.593</b>	<b>58.703</b>

(i) - Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết đã được trích lập đầy đủ theo qui định tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(ii) Dự phòng giảm giá các cổ phiếu chưa niêm yết trên được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán (xem *Thuyết minh số 2.7.4* về chính sách kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

### 11.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Cổ phiếu niêm yết do các TCTD và các TCKT trong nước phát hành (i)	205.688	91.513
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTD và TCKT trong nước phát hành (ii)	25.418	27.326
	<b>231.106</b>	<b>118.839</b>

- (i) Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết đã được trích lập đầy đủ theo qui định tại ngày 31 tháng 12.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các cổ phiếu chưa niêm yết trên được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán (xem *Thuyết minh số 2.7.4 về chính sách kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư*).

### 11.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Vốn góp vào các quỹ đầu tư	45.086	82.005
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTC và TCKT trong nước phát hành	10.360	168.672
	<b>55.446</b>	<b>250.677</b>

Chính sách dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn được trình bày tại *Thuyết minh số 2.9*.

### 11.4 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm

	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Góp vốn, đầu tư dài hạn	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	58.703	118.839	250.677	428.219
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn sang sẵn sàng để bán ( <i>Thuyết minh số 2.3</i> )	-	116.953	(116.953)	-
Số dư sau khi phân loại lại	58.703	235.792	133.724	428.219
Trích thêm trong năm	15.366	56.484	13.934	85.784
Hoàn nhập trong năm	(8.476)	(61.170)	(92.212)	(161.858)
Dự phòng trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	6.890(*)	(4.686) (*)	(78.278) (**)	(76.074)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<b>65.593</b>	<b>231.106</b>	<b>55.446</b>	<b>352.145</b>

(\*): Xem *Thuyết minh số 2.9*.

(\*\*): Xem *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

### 12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	71.339	201.024	80.075	16.227	368.665
Tăng trong năm	1.789	47.475	41.006	7.454	97.724
Giảm trong năm	(30)	(1.265)	(2.903)	(579)	(4.777)
Số dư cuối năm	73.098	247.234	118.178	23.102	461.612
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế:</b>					
Số dư đầu năm	6.921	80.248	21.797	3.081	112.047
Tăng trong năm	4.077	58.975	17.654	5.993	86.699
- Khấu hao trong năm	4.077	58.900	17.035	5.993	86.005
- Tăng khác	-	75	619	-	694
Giảm trong năm	(30)	(1.190)	(791)	(256)	(2.267)
Số dư cuối năm	10.968	138.033	38.660	8.818	196.479
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	64.418	120.776	58.278	13.146	256.618
Số dư cuối năm	62.130	109.201	79.518	14.284	265.133

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	74.604	113.047	35.963	7.298	230.912
Tăng trong năm	30.396	97.168	44.676	13.591	185.831
Giảm trong năm	(33.661)	(9.191)	(564)	(4.662)	(48.078)
Số dư cuối năm	71.339	201.024	80.075	16.227	368.665
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế:</b>					
Số dư đầu năm	12.022	44.734	13.034	3.943	73.733
Tăng trong năm	3.583	42.704	9.361	2.480	58.128
Giảm trong năm	(8.684)	(7.190)	(598)	(3.342)	(19.814)
Số dư cuối năm	6.921	80.248	21.797	3.081	112.047
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	62.582	68.313	22.929	3.355	157.179
Số dư cuối năm	64.418	120.776	58.278	13.146	256.618

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

### 12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	35.464	76.877	277.311	389.652
Tăng trong năm	-	9.538	14	9.552
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.464	86.415	277.325	399.204
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế:</b>				
Số dư đầu năm	2.746	14.130	-	16.876
Tăng trong năm	390	24.030	-	24.420
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.136	38.160	-	41.296
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu năm	32.718	62.747	277.311	372.776
Số dư cuối năm	32.328	48.255	277.325	357.908

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	67.147	19.053	-	86.200
Tăng trong năm	-	58.705	277.311	336.016
Giảm trong năm	(31.683)	(881)	-	(32.564)
Số dư cuối năm	35.464	76.877	277.311	389.652
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế:</b>				
Số dư đầu năm	2.356	6.578	-	8.934
Tăng trong năm	390	7.729	-	8.119
Giảm trong năm	-	(177)	-	(177)
Số dư cuối năm	2.746	14.130	-	16.876
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu năm	64.791	12.475	-	77.266
Số dư cuối năm	32.718	62.747	277.311	372.776

(\*): Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN, Ngân hàng hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp vì thế Ngân hàng chưa tính khấu hao trong năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	2.201	513.870	516.071
Tăng trong năm	-	14.200	14.200
Giảm trong năm	-	(174.863)	(174.863)
Số dư cuối năm	2.201	353.207	355.408
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	165	-	165
Tăng trong kỳ	55	50	105
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	220	50	270
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	2.036	513.870	515.906
Số dư cuối năm	1.981	353.157	355.138

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	115.267	-	115.267
Tăng trong năm	-	513.870	513.870
Giảm trong năm	(113.066)	-	(113.066)
Số dư cuối năm	2.201	513.870	516.071
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	429	-	429
Tăng trong kỳ	365	-	365
Giảm trong năm	(629)	-	(629)
Số dư cuối năm	165	-	165
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	114.838	-	114.838
Số dư cuối năm	2.036	513.870	515.906

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÀO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	96.826	46.782
Các khoản phải thu bên ngoài	705.408	102.893
	<b>802.234</b>	<b>149.675</b>

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.708.749	-
	<b>4.708.749</b>	<b>-</b>

Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước thể hiện khoản tiền Ngân hàng nhận được từ các hợp đồng cam kết bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với Ngân hàng Nhà nước thông qua thị trường mờ, có kỳ hạn 7 hoặc 14 ngày, lãi suất bằng lãi suất cơ bản (tháng 12 năm 2009: 8,00%).

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.113.102	26.663
Bằng VNĐ	1.102.350	21.829
Bằng vàng và ngoại tệ	10.752	4.834
Tiền gửi có kỳ hạn	9.516.869	8.505.203
Bằng VNĐ	6.302.086	7.675.983
Bằng vàng và ngoại tệ	3.214.783	829.220
Vay các tổ chức tín dụng khác	1.066.934	-
Bằng VNĐ	502.000	-
Bằng vàng và ngoại tệ	564.934	-
	<b>11.696.905</b>	<b>8.531.866</b>

Mức lãi suất tiền gửi cuối năm như sau:

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	7,00% - 12,00%	4,50% - 18,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 3,50%	1,20% - 5,50%

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	14.567.183	8.986.691
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	9.949.762	7.189.239
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	22.303	1.785.257
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.580.720	-
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.398	12.195
 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	 23.170.207	 16.266.101
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.878.809	4.833.752
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.022.170	1.825.232
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	10.833.841	7.567.510
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.435.387	2.039.607
 Tiền gửi vốn chuyên dùng	 197.049	 28.613
 Tiền ký quỹ	 2.044.008	 1.881.476
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	571.490	241.146
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.472.518	1.640.330
	<b>39.978.447</b>	<b>27.162.881</b>

### 17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	24.786.146	17.112.360
Tiền gửi của cá nhân	15.192.301	10.050.521
	<b>39.978.447</b>	<b>27.162.881</b>

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40% - 3,60%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40% - 3,60%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,00%	1,00% - 1,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,00%	1,00% - 1,50%
 Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	 7,00% - 10,50%	 8,00% - 18,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	7,00% - 10,50%	8,00% - 18,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,30% - 4,20%	3,02% - 7,10%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,30% - 4,20%	3,02% - 7,10%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	90.861	28.163
Phải trả người ủy thác đầu tư	383.768	806.198
	<b>474.629</b>	<b>834.361</b>

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện; Ngân hàng ký hợp đồng phụ với BIDV vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 07 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của BIDV đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần.

Khoản phải trả người ủy thác đầu tư thể hiện các phần vốn ủy thác và phần lãi dự trả từ các hợp đồng ủy thác của nhà đầu tư được giữ tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội. Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội được hưởng phí quản lý từ 0,10%/năm đến 0,40%/năm (năm 2008: từ 0,10%/năm đến 0,70%/năm) trên số vốn ủy thác theo thời gian đầu tư thực tế; hoặc được hưởng phí theo giá trị tài sản thuần hoặc hiệu quả đầu tư.

## 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2007	-	1.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009	(i) 830.000	-
Giấy tờ có giá khác	(ii) 278.537	7.326
Trái phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành	(iii) 1.312.000	1.130.000
	<b>2.420.537</b>	<b>2.137.326</b>

- (i) *Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành ngày 17 tháng 6 năm 2009 bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 2 năm bằng VNĐ và có lãi suất 10,00%/năm, lãi trả hàng năm;*
- (ii) *Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 2 đợt bao gồm:*
- *Đợt 1: phát hành ngày 15 tháng 06 năm 2009 có kỳ hạn là 3 tháng, 6 tháng, 7 tháng, 9 tháng và 11 tháng bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,65%/năm đến 8,75%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn.*
  - *Đợt 2: phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2009 có kỳ hạn là 3 tháng, 6 tháng, 7 tháng, 9 tháng và 11 tháng bằng VNĐ và có lãi suất từ 8,40%/năm đến 9,05%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn.*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. PHÁT HÀNH GIÁY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

(iii) *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:*

<i>Ngày phát hành</i>	<i>Loại tiền</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
26 tháng 02 năm 2009	VND	12 tháng	8,55%- 10,55%/năm	200.000
21 tháng 05 năm 2009	VND	12 tháng	9,00%- 10,20%/năm	312.000
29 tháng 09 năm 2009	VND	15 tháng	11,00%/năm	200.000
23 tháng 10 năm 2009	VND	15 tháng	11,00%/năm	100.000
27 tháng 10 năm 2009	VND	12 tháng	12,50%/năm	300.000
10 tháng 11 năm 2009	VND	12 tháng	13,00%/năm	200.000
				<b>1.312.000</b>

(iv) *Trái phiếu do Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:*

<i>Ngày phát hành</i>	<i>Loại tiền</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
24 tháng 09 năm 2007	VND	24 tháng	9,00%/năm	200.000
22 tháng 10 năm 2007	VND	24 tháng	9,00%/năm	100.000
26 tháng 02 năm 2008	VND	12 tháng	10,90%/năm	200.000
02 tháng 06 năm 2008	VND	24 tháng	16,50%/năm	200.000
05 tháng 12 năm 2008	VND	12 tháng	10,00%/năm	360.000
29 tháng 12 năm 2008	VND	12 tháng	9,75%/năm	70.000
				<b>1.130.000</b>

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	47.144	46.304
Các khoản phải trả bên ngoài	537.313	355.461
Tiền đặt cọc của nhà đầu tư theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán	901.950	-
	<b>1.486.407</b>	<b>401.765</b>

Tiền đặt cọc của nhà đầu tư theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán bao gồm các khoản Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long nhận tiền đặt cọc của các tổ chức và cá nhân để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân này. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng sẽ phải trả cho các tổ chức và cá nhân này một khoản lãi suất trên tổng số tiền đặt cọc từ 8,80% đến 20,10%/năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2009 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	-	116.840	116.840
Chi phí trích lập trong năm	-	86.547	86.547
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>-</b>	<b>203.387</b>	<b>203.387</b>

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2008 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	53.565	53.565
Trích lập thêm trong năm	-	63.275	63.275
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2008</b>	<b>-</b>	<b>116.840</b>	<b>116.840</b>

Chi tiết phân loại nợ của riêng Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng của các cam kết ngoại bảng theo Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (**) triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.118.267	-	203.387	203.387
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>27.118.267</b>	<b>-</b>	<b>203.387</b>	<b>203.387</b>

(\*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009 của riêng Ngân hàng.

(\*\*): Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

## 22. THUẾ PHẢI TRẢ

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	Số dư cuối năm triệu đồng
Thuế GTGT	(676)	23.728	26.049	(2.997)
Thuế TNDN	71.755	331.343	253.753	149.345
Thuế TNDN nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	210	210	-
Các loại thuế khác	9.895	20.442	23.449	6.888
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	15	87	100	2
	<b>80.989</b>	<b>375.810</b>	<b>303.561</b>	<b>153.238</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%).

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế hợp nhất</b>	<b>1.505.070</b>	<b>860.883</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế của riêng Ngân hàng</b>	<b>1.331.369</b>	<b>770.708</b>
Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức và công trái giáo dục miễn thuế TNDN)	(84.358)	(194.305)
Thu nhập sau thuế từ việc bán tài sản đầu tư ủy thác qua công ty con	(51.309)	-
Thu nhập từ các khoản đầu tư ủy thác chịu mức thuế suất 20%	-	(6.904)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN của riêng Ngân hàng</b>	<b>1.195.702</b>	<b>569.499</b>
Chi phí thuế TNDN của riêng Ngân hàng theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	298.926	159.460
Chi phí thuế từ các khoản đầu tư ủy thác theo mức thuế suất 20%	-	1.376
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của riêng Ngân hàng (i)</b>	<b>298.926</b>	<b>160.836</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế của các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất</b>	<b>173.701</b>	<b>90.175</b>
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của các công ty con (ii)</b>	<b>32.417</b>	<b>3.842</b>
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i) + (ii)</b>	<b>331.343</b>	<b>164.678</b>
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế	210	1.133
Các khoản còn phải nộp khác	-	325
<b>Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ</b>	<b>331.553</b>	<b>166.136</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>71.755</b>	<b>82.306</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(253.963)	(176.687)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>149.345</b>	<b>71.755</b>

### 22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUỶ ĐIỂM CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HCP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Đơn vị tính: triệu đồng	
								Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.400.000	30.200	108.565	58.209	28.799	288.766	509.525	252.589	4.676.653
Tăng trong kỳ	1.900.000	839.485	64.655	35.792	214.863	776.523	(506.324)	378.483	3.703.474
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.094.721	-	-	79.006	1.173.727
Phát hành cổ phiếu	679.997	549.963	-	-	-	-	-	-	1.229.960
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	220.003	(220.003)	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
năm 2007 thành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận để lại	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2008	-	-	58.236	30.733	117.525	(3.201)	3.201	-	1.000.000
Tạm trích các quỹ năm 2009	-	-	6.106	5.059	97.338	(108.503)	-	-	-
Chuyển thặng dư trái phiếu chuyển đổi đã chuyển đổi từ vốn chủ sở hữu khác sang	-	-	-	-	-	(509.525)	-	-	-
thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(7.521)	(2.638)	(182.842)	(667.982)	-	(23.636)	(884.619)
Sử dụng trong kỳ	-	-	(4.779)	-	(184.852)	-	-	-	(189.631)
Tam ứng cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(667.262)	-	-	(21.300)	(688.562)
Trả cổ tức các năm trước	-	-	-	-	(440)	-	-	-	(440)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên	-	-	-	-	(280)	-	-	-	(280)
bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm phần chia lợi nhuận cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
số	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.300.000</b>	<b>869.685</b>	<b>165.696</b>	<b>91.363</b>	<b>60.820</b>	<b>397.307</b>	<b>3.201</b>	<b>607.436</b>	<b>7.495.508</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THU YẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

#### 23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2008 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Tháng đầu ván cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	2.000.000	306.421	67.951	39.161	18.731	537.732	509.525	70.345	3.549.866
Tăng trong kỳ	1.400.000	(276.221)	42.536	20.342	106.323	160.700	-	177.837	1.631.517
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	703.368	-	(7.163)	696.205
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	373.579	-	-	-	-	(373.579)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	306.421	(306.421)	-	-	-	-	-	-	500.000
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2006 thành cổ phiếu	220.000	-	42.466	20.342	78.094	(140.902)	-	-	220.000
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2007	-	-	-	-	28.187	(28.187)	-	-	-
Tạm trích các quỹ năm 2008	-	30.200	-	-	-	-	-	-	-
Tăng thặng dư do bán cổ phiếu	-	-	-	-	42	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho các cổ đông thiểu số	-	-	70	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	(1.922)	(1.294)	(96.255)	(409.666)	-	-	-
Giá trị trong kỳ	-	-	(155)	-	(93.984)	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tam ứng cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản thuế phải nộp thêm theo Biên bản Quyết toán Thuế	-	-	(1.767)	(1.294)	(2.271)	(2.356)	-	-	(2.350)
Tặng quỹ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	5.332	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	(925)	(925)
Số dư cuối kỳ	3.400.000	30.200	108.565	58.209	28.799	288.766	509.525	252.589	4.676.653

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	2009			2008		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	5.300.000	5.300.000	-	3.400.000	3.400.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	869.685	869.685	-	30.200	30.200	-
	<b>6.169.685</b>	<b>6.169.685</b>	-	<b>3.430.200</b>	<b>3.430.200</b>	-

### 23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Trong năm 2009, Ngân hàng đã tạm trích các quỹ dự trữ cho năm hiện hành. Ngân hàng sẽ tiếp tục trích lập đầy đủ các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2009 trong năm 2010 theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

### 22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán Thăng Long - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Theo thông tư 11/2000/ TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty con khác:

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 23.4 Lãi trên cổ phiếu

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế	1.094.721	703.368
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>370.947.945</u>	<u>221.651.541</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>2.951</u>	<u>3.173</u>

#### Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi. Chi tiết lãi suy giảm trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	1.094.721	703.368
Lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế	<u>41.744</u>	<u>57.600</u>
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.136.465</u></b>	<b><u>760.968</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	370.947.945	221.651.541
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi (cổ phiếu)	<u>69.572.603</u>	<u>100.000.000</u>
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi suy giảm (cổ phiếu)</b>	<b><u>440.520.548</u></b>	<b><u>321.651.541</u></b>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>2.580</u>	<u>2.366</u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. CỔ TỨC

Chi tiết về chia cổ tức trong năm bao gồm:

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>Trả cổ tức bằng tiền</b>		
Trả cổ tức cho năm trước	440	-
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	667.262	400.014
	<b>667.702</b>	<b>400.014</b>
<b>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</b>		
Trả cổ tức bằng nguồn lợi nhuận chưa phân phối	-	373.579
Trả cổ tức bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần	220.003	306.421
	<b>220.003</b>	<b>680.000</b>
	<b>887.705</b>	<b>1.080.014</b>

Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2009 cho các cổ đông với tỷ lệ là 18% tính trên vốn điều lệ theo số ngày thực tế đưa vốn vào hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Theo đó, cổ tức được chia làm 2 đợt chi tiết như sau:

Đợt	Số tiền triệu đồng
Đợt 1 – Theo Thông báo số 209/TB-MB-HĐQT ngày 10/06/2009	306.000
Đợt 2 – Theo Thông báo số 571/TB-MB-HĐQT ngày 09/12/2009	361.262
	<b>667.262</b>

Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2009 cho các cổ đông với tỷ lệ là 5% trên vốn điều lệ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 515/NQ-MB-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2009 (kèm theo Thông báo số 07/MB-HĐQT).

## 25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	973.464	970.746
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.243.558	2.311.728
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	822.543	375.979
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.856	20.846
	<b>4.050.421</b>	<b>3.679.299</b>

## 26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.825.112	1.845.833
Trả lãi tiền vay	154.701	165.931
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	225.937	241.343
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.603	5.480
	<b>2.212.353</b>	<b>2.258.587</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Bảo lãnh	110.718	76.191
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	114.587	58.316
Dịch vụ chứng khoán	197.094	38.748
Dịch vụ quản lý quỹ	14.429	21.050
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	31.180	31.251
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	129	14.763
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	28.754	7.944
Các dịch vụ khác	28.090	13.723
	<b>524.981</b>	<b>261.986</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	24.955	14.511
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	18.449	21.549
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	9.642	12.050
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	25.470	4.699
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	40.772	7.509
Các dịch vụ khác	24.999	10.460
	<b>144.287</b>	<b>70.778</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>380.694</b>	<b>191.208</b>

## 28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	118.413	153.933
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	105.325	66.146
	<b>223.738</b>	<b>220.079</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	136.493	82.968
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	160.011	35.708
	<b>296.504</b>	<b>118.676</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(72.766)</b>	<b>101.403</b>

## 29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	367.546	72.901
Chi phí về mua bán chứng khoán	(151.505)	(69.580)
Dự phòng giám giá chứng khoán (Thuyết minh số 11.4)	(2.204)	(171.031)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư</b>	<b>213.837</b>	<b>(167.710)</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	-	272.835
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	56.654	8.364
Thu từ cho thuê tài sản	8	4.611
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán bất động sản	92.606	-
Thu nhập khác	27.748	3.381
	<b>177.016</b>	<b>289.191</b>

## 31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.737	11.894
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	57.282	11.720
Chi về tài sản	30.104	31.067
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	18.478	10.585
Chi phí hoạt động khác	209.327	189.900
	<b>323.928</b>	<b>255.166</b>

## 32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	541.132	411.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.427.595	515.139
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	918.412	993.671
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	22.280.989	13.046.717
	<b>25.168.128</b>	<b>14.967.160</b>

## 33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẺ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	31/12/2009	31/12/2008
Bất động sản	14.018.037	10.347.194
Động sản	17.092.803	5.112.640
Chứng từ có giá	6.970.460	900.310
Tài sản khác	176.841	10.366.689
	<b>38.258.141</b>	<b>26.726.833</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.463.189	1.074.295
Bảo lãnh vay vốn	647.525	630.447
Bảo lãnh dự thầu	491.339	299.613
Bảo lãnh thanh toán	623.136	283.582
Bảo lãnh khác	2.683.205	1.438.855
Cam kết thư tín dụng	19.392.604	10.124.777
Các cam kết cho vay chưa giải ngân	2.123.426	2.523.628
	<b>27.424.424</b>	<b>16.375.197</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Giao dịch tiền gửi	679.820	(12.762)
Vay của Ngân hàng	576.375	-

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## 37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 38.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; gốp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

# Ngân hàng Thương mại Cố phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. RỦI RO THƯỜNG (tiếp theo)

### 38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	541.132	-	-	-	-	-	-	541.132
Tiền gửi tại NHNN	-	1.427.595	-	-	-	-	-	1.427.595
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.181.337	7.018.064	380.000	261.942	221.628	-	24.062.971
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	684.106	-	-	-	-	-	684.106
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	251.838	11.656.376	10.189.765	7.439.869	48.256	1.837	-	29.587.941
Chứng khoản đầu tư (*)	982.387	599.984	1.324.399	275.518	1.305.896	5.192.161	225.000	9.905.345
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	946.915	-	-	-	-	-	-	946.915
Tài sản cố định	623.041	-	-	-	-	-	-	623.041
Bất động sản đầu tư	355.138	-	-	-	-	-	-	355.138
Tài sản Cố khác (*)	1.674.391	-	-	-	-	-	-	1.674.391
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.374.842</b>	<b>30.549.398</b>	<b>18.532.228</b>	<b>8.095.387</b>	<b>1.616.094</b>	<b>5.415.626</b>	<b>225.000</b>	<b>69.808.575</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	4.708.749	-	-	-	-	-	4.708.749
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	8.581.389	1.469.184	1.130.962	300.834	214.536	-	11.696.905
Tiền gửi của Khách Hàng	-	27.980.202	8.616.016	1.862.763	1.465.387	53.975	104	39.978.447
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	474.629	-	143.887	99.338	33.154	1.314.158	-	474.629
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.030.126	-	-	-	330.000	-	2.420.537
Các khoản nợ khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	2.030.126
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.504.755</b>	<b>41.414.227</b>	<b>10.184.538</b>	<b>3.026.879</b>	<b>3.080.379</b>	<b>1.098.511</b>	<b>104</b>	<b>61.309.393</b>
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	<b>2.870.087</b>	<b>(10.864.829)</b>	<b>8.347.690</b>	<b>5.068.508</b>	<b>(1.464.285)</b>	<b>4.317.115</b>	<b>224.896</b>	<b>8.499.182</b>

(\*): Các khoản mục này chưa bao gồm đợt phòng rủi ro.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUỶ ĐỘT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

#### 38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Đơn vị: triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng bạc đá quý	411.633	-	-	-	-	-	-	411.633
Tiền gửi tại NHNN	52.000	9.730.728	5.522.333	579.420	125.750	-	-	515.139
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	208.878	-	-	-	-	-	16.010.231
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.465.951	5.804.335	4.654.704	3.442.477	372.959	-	-	208.878
Cho vay và 債務 trước khách hàng (*)	270.761	19.850	269.566	50.064	920.442	6.821.126	245.000	15.740.426
Chứng khoán đầu tư (*)	1.431.104	-	-	-	-	-	-	8.596.799
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	629.394	-	-	-	-	-	-	1.431.104
Tài sản cố định	515.906	-	-	-	-	-	-	629.394
Bất động sản đầu tư	962.289	-	-	-	-	-	-	515.906
Tài sản Cố Khác (*)	5.739.038	16.278.930	10.446.593	4.071.961	1.419.151	6.821.126	245.000	962.289
<b>Tổng tài sản</b>								
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của các TCTD khác	-	5.511.572	2.616.864	-	400.000	3.430	-	8.531.866
Tiền gửi của khách hàng	-	17.715.425	6.582.556	890.572	1.871.141	103.187	-	27.162.881
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay	834.361	-	-	-	-	-	-	834.361
Phát hành giấy tờ có giá	1.130.000	3.316	-	4.010	-	1.000.000	-	2.137.326
Các khoản nợ khác(*)	886.179	-	-	-	-	-	-	886.179
<b>Tổng nợ phải trả</b>		2.850.540	23.230.313	9.199.420	894.582	2.271.141	1.106.617	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng		2.888.498	(6.951.383)	1.247.173	3.177.379	(851.990)	5.714.509	245.000
(*) : Các khoản mục này chưa bao gồm dự phòng rủi ro.								5.469.186

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 38.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau.

	<u>USD được quy đổi</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Đơn vị: triệu đồng</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	74.081	30.814	-	30	104.925
Tiền gửi tại NHNN	5.651	-	-	-	5.651
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD Khác	10.149.629	114.216	14.456	-	10.278.301
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay và Ứng trước khách hàng	3.571.777	307.213	-	7.997	3.886.987
Chứng khoán đầu tư	101.580	-	-	-	101.580
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Cố khác	54.030	1.337	-	39	55.406
Tổng tài sản	13.956.748	453.580	22.522	22.522	14.432.850
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD Khác	3.790.427	10	-	32	3.790.469
Tiền gửi của khách hàng	10.714.649	788.273	22.831	-	11.525.753
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(533.585)	(352.219)	7.488	-	(878.316)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	13.971.491	436.064	30.351	30.351	14.437.906
Trang thái tiền tệ nội bảng	(279.497)	17.516	(341)	(341)	(262.322)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	264.754	-	(7.488)	(7.488)	257.266
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(14.743)	17.516	(7.829)	(7.829)	(5.056)

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÀO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 38.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc đá quý	64.317	14.685	-	22	79.024
Tiền gửi tại NHNN	74.501	-	-	-	74.501
Tiền gửi tại các TCTD Khác	2.436.691	77.863	-	24.790	2.539.344
Chứng khoán Kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	4.230.292	101.891	-	48.492	4.380.675
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có Khác	26.372	160	-	707	27.239
Tổng tài sản	<u>6.832.173</u>	<u>194.599</u>	<u>74.011</u>	<u>7.100.783</u>	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của các TCTD khác	833.958	65	-	31	834.054
Tiền gửi của khách hàng	7.015.385	266.637	8.109	8.109	7.290.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	7.326	(72.196)	64.428	-	7.326
Các khoản nợ khác	(302.223)				(309.991)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	<u>7.554.446</u>	<u>194.506</u>	<u>72.568</u>	<u>7.821.520</u>	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	<u>(1.043.414)</u>	<u>93</u>	<u>1.443</u>	<u>(1.041.878)</u>	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	<u>321.141</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>321.141</u>	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<u>(722.273)</u>	<u>93</u>	<u>1.443</u>	<u>(720.737)</u>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- » Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- » Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- » Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- » Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 38.3 Rủi ro thành khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Trong hạn	Từ 3 - 12 tháng			Tổng
					Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	541.132	-	-	-	-	-	541.132
Tiền gửi tại NHNN	-	1.427.595	-	-	-	-	-	1.427.595
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.181.337	7.018.064	641.942	221.628	-	-	24.062.971
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	684.106	-	-	-	-	-	684.106
Cho vay và ứng trước Khách hàng (*)	251.838	2.421.391	9.545.504	9.036.403	6.790.813	1.541.992	29.587.941	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	599.983	1.324.399	1.581.415	6.174.548	225.000	9.905.345	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	946.915	946.915	
Tài sản cố định	-	-	-	-	623.041	-	-	623.041
Bất động sản đầu tư	-	606.426	-	1.008.841	355.138	-	-	355.138
Tài sản Cố khác (*)	-	-	-	-	53.439	5.685	1.674.391	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>251.838</b>	<b>22.461.970</b>	<b>17.887.967</b>	<b>12.268.601</b>	<b>14.218.607</b>	<b>2.719.592</b>	<b>69.808.575</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN	-	4.708.749	-	-	-	-	-	4.708.749
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	8.581.388	1.469.184	1.431.796	214.537	-	-	11.696.905
Tiền gửi của khách hàng	-	16.277.356	11.045.442	8.115.634	4.539.911	104	39.978.447	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	383.768	90.861	-	-	474.629
Phát hành giấy tờ có giá	-	143.887	99.338	1.347.312	830.000	-	-	2.420.537
Các khoản nợ khác (*)	-	622.820	60.776	1.294.497	52.033	-	-	2.030.126
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>30.334.200</b>	<b>12.674.740</b>	<b>12.573.007</b>	<b>5.727.342</b>	<b>104</b>	<b>61.309.393</b>	
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>251.838</b>	<b>(7.872.230)</b>	<b>5.213.227</b>	<b>(304.406)</b>	<b>8.491.265</b>	<b>2.719.488</b>	<b>8.499.182</b>	

(\*) Các khoản mục này chưa bao gồm đến dự phòng rủi ro.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. RÚI RỎ THƯỜNG (tiếp theo)

### 38.3 Rủi ro thành khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Trong hạn Từ 3 - 12 tháng	Đơn vị: triệu đồng		
					Từ 1 - 5 năm	Tiền 5 năm	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đà quý	-	411.633	-	-	-	-	411.633
Tiền gửi tại NHNN	-	515.139	-	-	-	-	515.139
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	9.782.728	5.022.333	875.750	329.420	-	16.010.231
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	208.878	-	-	-	208.878
Cho vay khách hàng (*)	721.238	924.535	3.678.821	4.924.210	4.590.487	901.135	15.740.426
Chứng khoán đầu tư (*)	-	19.850	269.556	970.506	7.091.887	245.000	8.596.799
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.431.104	1.431.104
Tài sản cố định	-	-	-	-	629.394	-	629.394
Bất động sản đầu tư	-	856.406	-	105.883	515.906	-	515.906
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	962.289
Tổng tài sản	721.238	12.510.291	9.179.588	6.876.349	13.157.094	2.577.239	45.021.799
Nợ phải trả							
Tiền gửi của các TCTD khác	-	5.511.572	2.616.864	400.000	3.430	-	8.531.866
Tiền gửi của khách hàng	-	8.651.449	8.182.079	4.894.412	5.434.941	-	27.162.881
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	834.361	-	-	-	-	834.361
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.316	55.640	4.010	2.130.000	-	2.137.326
Các khoản nợ khác (*)	-	438.953	-	391.586	-	-	886.179
Tổng nợ phải trả	-	15.439.651	10.854.583	5.690.008	7.568.371	-	39.552.613
Mức chênh thanh khoản rộng	721.238	(2.929.360)	(1.674.995)	1.186.341	5.588.723	2.577.239	5.469.186

(\*) Các khoản mục này chưa bao gồm đến dự phòng rủi ro.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	465.225	447.120
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	61.849	84.729
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	253.883	213.928
- đến hạn sau 5 năm	149.493	148.463

## 40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

## 41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	UBND XÃ LIÊN HÀ	31/12/2009 đồng	31/12/2008 đồng
USD	Chứng thực bản sau đúng với bản chính		
EUR	Số chứng thực 1479 Quyết sô. II - SCT/BS	18.469	16.977
GBP	Ngày 29 tháng 12 năm 2011	26.383	24.430
CHF	TÌM UENQ XÃ LIÊN HÀ	29.639	24.954
JPY		17.712	16.310
SGD		198	191
CAD		13.070	12.059
AUD		17.435	14.233
		16.469	11.866

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương  
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2010

Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công  
Tổng Giám đốc

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 12 tháng 10 năm 2011

SĐ.KKĐ.0100283273-C.1
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
* Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI
CHI NHÁNH VĂN PHÒNG Tập Quốc Dân

